*Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính*

**Đơn vị: SỞ CÔNG THƯƠNG**
**Chương: 416**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Tĩnh, ngày 03 tháng 7 năm 2023*

# CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

*(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)*

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Sở Công Thương công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu 2024 như sau:

## A PHẦN SỐ LIỆU

*ĐV tính: Triệu đồng*

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm 2024 | Thực hiện 6 tháng đầu năm | Thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %) | Thực hiện so với 6 tháng đầu năm 2023 (tỷ lệ %) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **A** | **Tổng số thu, chi, nộp ngân sách** | | | | |
| **I** | **Số thu** | **1.200,00** | **294,031** | **24,50** | **1,18** |
| **1** | **Thu lệ phí** | | | | |
| **2** | **Thu phí** | **200,00** | **174,300** | **87,15** | **0,70** |
| 2.1 | Phí kinh doanh thương mại có điều kiện | 56,0 | 43,2 | 77,14 | 0,74 |
| 2.2 | Phí thẩm định thiết kế - dự toán công trình điện | 100,0 | 101,850 | 101,85 | 0,70 |
| 2.3 | Phí thẩm định cấp GP hoạt động điện lực | 4,8 | 3,9 | 81,25 | 1,00 |
| 2.4 | Phí thẩm định cấp phép vật liệu nổ Công nghiệp | 10,5 | 12,75 | 121,43 | 1,59 |
| 2.5 | Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP | 25,5 | 12 | 47,06 | 0,44 |
| 2.6 | Phí thẩm định cấp giấy chứng nhânh đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất | 3,2 | 0,6 | 18,75 | 0,25 |
| **3** | **Số thu sự nghiệp** | **1.000** | **119,7** | **0,12** | **2,33** |
| 3.1 | Thu từ hoạt động tư vấn, giám sát công trình điện | 850 | 119,731 | 0,14 | 2,33 |
| 3.2 | Thu từ đào tạo, tập huấn các lớp kinh doanh xăng dầu, khí ga hóa lỏng, vật liệu nổ CN | 150 | | 0,00 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **II** | **Chi từ nguồn thu được để lại** | **748** | **95,234** | **16,06** | 2,42 |
| ***1*** | ***Chi sự nghiệp kinh tế*** | ***593*** | *95,234* | 16,06 | 2,42 |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 593 | 95,234 | 16,06 | 2,42 |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| ***2*** | ***Chi quản lý hành chính*** | ***155,05*** | ***61,351*** | ***39,57*** | ***3,25*** |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 155,05 | 61,351 | 39,57 | 3,25 |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| **III** | **Số nộp ngân sách nhà nước** | **44,95** | **35,910** | **79,89** | **0,67** |
| ***1*** | ***Lệ phí*** | | | | |
| ***2*** | ***Phí*** | ***44,95*** | ***35,910*** | ***79,89*** | **0,67** |
| 2.1 | Phí kinh doanh thương mại có điều kiện | 28,0 | 21,6 | 77,14 | 0,74 |
| 2.2 | Phí thẩm định thiết kế - dự toán công trình điện | 10 | 10,185 | 101,85 | 0,70 |
| 2.3 | Phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động điện lực | 0,5 | 0,39 | 81,25 | 1,00 |
| 2.4 | Phí thẩm định cấp phép vật liệu nổ CN | 1,1 | 1,275 | 121,43 | 1,59 |
| 2.5 | Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP | 5,1 | 2,4 | 47,06 | 0,44 |
| 2.6 | Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất | 0,3 | 0,06 | 18,75 | 0,25 |
| ***3*** | ***Sự nghiệp*** | | | - | - |
| **B** | **Dự toán chi ngân sách nhà nước** | | | | |
| **I** | **Nguồn ngân sách trong nước** | **17.439,4** | **6.074,45** | **34,83** | **1,08** |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | **8.233,4** | **3.563,14** | **43,28** | **22,89** |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 7.553 | 3.390,14 | 44,88 | 1,23 |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 680,4 | 173,00 | 25,43 | 1,11 |
| **2** | **Chi sự nghiệp GD, đào tạo và dạy nghề** | **27** | **8,20** | **30,37** | **0,79** |
| 2.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 27 | 8,20 | 30,37 | 0,79 |
| **3** | **Chi hoạt động kinh tế** | **9.179** | **2503,112** | **27,27** | **0,92** |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 1.758 | 771,025 | 43,86 | 2,92 |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 7.421 | 1732,087 | 23,34 | 706,11 |

## B PHẦN THUYẾT MINH

### 1 Phần thu

*1.1 Thu phí, lệ phí*

Tổng số thu 174.301.508 đồng đạt 87,15% kế hoạch được giao trong năm; vượt 7% so với cùng kỳ năm trước.

Thu nộp ngân sách nhà nước 35.910.151 đồng đạt 79,89 % so với kế hoạch giao đầu năm.

**2 Phần chi ngân sách**

2.1 *Chi thực hiện quản lý nhà nước nguồn tự chủ 3.390.136.891 đồng đạt 47,55% Kế hoạch được giao, vượt 0,23% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể:*

Chi tiền lương, các khoản phụ cấp theo lương: 2.782.573.000 đồng;

Chi phúc lợi tập thể: 281.355.400 đồng;

Chi dịch vụ công cộng, thông tin tuyên truyền, văn phòng phẩm: 125.282.936 đồng;

Chi thuê mướn công tác phí, sửa chữa: 95.790.100 đồng;

Chi nghiệp vụ chuyên môn: 35.267.000 đồng;

Chi các khoản khác: 69.868.455 đồng.

2.2 *Chi Quản lý Nhà nước nguồn không tự chủ: 172.772.000 đồng đạt 26,7% so với Kế hoạch được giao, vượt 111% so với cùng kỳ năm trước.*

2.3 *Chi sự nghiệp 701.999.600 đồng đạt 18,64% kế hoạch được giao cụ thể:*

Chi sự nghiệp công nghiệp: 458.819.800 đồng;

Chi sự nghiệp thương mại: 243.179.800 đồng;

2.4 *Chi đào tạo: 8.260.000 đồng đạt 30,37% Kế hoạch được giao.*

2.5 *Chi sự nghiệp Trung tâm*

2.5.1 Phần thu sự nghiệp: 119.731.000 đồng

Tổng số thu quý 2 so với năm đạt 12%

2.5.2 Phần chi ngân sách: 1.801.112.000 đồng, đạt 32,88 % kế hoạch giao, đạt 89,78% so với cùng kỳ năm trước.

*Chi lương và các khoản phụ cấp theo lương: 685.339.000 đồng*

*Chi dịch vụ công cộng, thông tin tuyên truyền, văn phòng phẩm: 25.939 .000 đồng*

*Chi công tác phí, thuê mướn, mua sắm, sửa chữa: 33.790.000 đồng*

*Chi các khoản khác: 31.957.000 đồng*

*Chi sự nghiệp thương mại: 444.065.000 đồng*

*Chi sự nghiệp công nghiệp: 133.222.000đồng*

*Chi tiết kiệm năng lượng: 446.800.000 đồng*

*Ngày 03 tháng 7 năm 2024*

**KT GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ CÔNG THƯƠNG
TỈNH HÀ TĨNH

**Dương Thanh Hòa**